



Hãy nói theo cách của bạn

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021

M.S.D.A.

NỘI DUNG

| | Trang |
|--|---------|
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ | 02 - 03 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ | 04 - 05 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ | 06 - 07 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất | 08 - 22 |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

| Mã số TÀI SẢN | Thuyết minh | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | VND | VND |
| 100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 2.998.752.193.509 | 3.060.961.531.743 |
| 110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 880.600.432.877 | 504.100.812.827 |
| 111 1. Tiền | | 480.600.432.877 | 204.100.812.827 |
| 112 2. Các khoản tương đương tiền | | 400.000.000.000 | 300.000.000.000 |
| 130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 1.491.262.791.584 | 1.839.834.856.259 |
| 131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 4 | 910.919.670.259 | 1.150.217.933.463 |
| 132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | | 124.550.446.307 | 97.222.212.107 |
| 136 3. Phải thu ngắn hạn khác | | 457.183.408.090 | 594.189.637.089 |
| 137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | | (1.390.733.072) | (1.794.926.400) |
| 140 IV. Hàng tồn kho | 5 | 588.110.522.950 | 670.361.361.542 |
| 141 1. Hàng tồn kho | | 611.492.188.743 | 693.743.027.335 |
| 149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | | (23.381.665.793) | (23.381.665.793) |
| 150 V. Tài sản ngắn hạn khác | | 38.778.446.098 | 46.664.501.115 |
| 151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | | 36.562.722.796 | 43.622.337.069 |
| 152 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 2.215.723.302 | 2.027.661.708 |
| 153 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 10 | - | 1.014.502.338 |
| 200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 875.983.378.443 | 818.140.569.892 |
| 220 II. Tài sản cố định | | 504.698.546.017 | 395.842.649.508 |
| 221 1. Tài sản cố định hữu hình | 6 | 480.273.182.339 | 376.730.640.150 |
| 222 - Nguyên giá | | 699.485.231.715 | 543.428.471.818 |
| 223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | (219.212.049.376) | (166.697.831.668) |
| 227 2. Tài sản cố định vô hình | 7 | 24.425.363.678 | 19.112.009.358 |
| 228 - Nguyên giá | | 34.914.343.839 | 28.322.070.039 |
| 229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | (10.488.980.161) | (9.210.060.681) |
| 230 III. Bất động sản đầu tư | 8 | 247.404.024.783 | 183.615.707.975 |
| 231 - Nguyên giá | | 322.037.030.570 | 232.834.748.395 |
| 232 - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | (74.633.005.787) | (49.219.040.420) |
| 240 IV. Tài sản dở dang dài hạn | | 105.770.592.948 | 216.865.903.741 |
| 242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 105.770.592.948 | 216.865.903.741 |
| 260 VI. Tài sản dài hạn khác | | 18.110.214.695 | 21.816.308.668 |
| 261 1. Chi phí trả trước dài hạn | | 17.921.190.214 | 21.102.057.144 |
| 262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | 189.024.481 | 714.251.524 |
| 270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 3.874.735.571.952 | 3.879.102.101.635 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021
 (tiếp theo)

| Mã số NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | VND | VND |
| 300 C. NỢ PHẢI TRẢ | | 2.773.214.767.674 | 2.818.240.046.923 |
| 310 I. Nợ ngắn hạn | | 2.667.864.196.675 | 2.800.688.646.678 |
| 311 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 9 | 319.068.693.524 | 704.251.572.261 |
| 312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 241.657.786.897 | 298.820.444.341 |
| 313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 10 | 103.883.007.751 | 118.686.296.966 |
| 314 4. Phải trả người lao động | | 853.287.044.779 | 592.277.346.925 |
| 315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 11 | 836.460.487.221 | 901.650.550.989 |
| 318 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 12 | 27.331.129.973 | 21.110.250.257 |
| 319 7. Phải trả ngắn hạn khác | | 194.970.022.193 | 115.700.921.990 |
| 320 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | | 44.301.368.968 | 29.750.000.000 |
| 322 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 46.904.655.369 | 18.441.262.949 |
| 330 II. Nợ dài hạn | | 105.350.570.999 | 17.551.400.245 |
| 338 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | | 105.350.570.999 | 17.551.400.245 |
| 400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 1.101.520.804.278 | 1.060.862.054.712 |
| 410 I. Vốn chủ sở hữu | 13 | 1.101.520.804.278 | 1.060.862.054.712 |
| 411 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 929.274.747.772 | 717.818.280.000 |
| 411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 929.274.747.772 | 717.818.280.000 |
| 412 2. Thặng dư vốn cổ phần | | (15.000.000) | (15.000.000) |
| 417 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | (6.755.837.000) | (9.189.726.131) |
| 418 4. Quỹ đầu tư phát triển | | - | 48.685.143.842 |
| 421 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 179.007.382.721 | 303.540.112.890 |
| 421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | | 25.979.275.979 | 29.377.514.236 |
| 421b - LNST chưa phân phối kỳ này | | 153.028.106.742 | 274.162.598.654 |
| 429 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | | 9.510.785 | 23.244.111 |
| 440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 3.874.735.571.952 | 3.879.102.101.635 |

Người lập biểu



Dương Văn Kiệt

Kế toán trưởng



Bùi Duy Bảo



Hà Nội, ngày 22 tháng 07 năm 2021

Tổng Giám đốc



Phạm Đình Trường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý II/2021

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số liệu phát sinh trong kỳ | | Số liệu lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ | |
|-------|--|-------------|----------------------------|-------------------|---------------------------------------|-------------------|
| | | | Quý II/2021 | Quý II/2020 | Quý II/2021 | Quý II/2020 |
| | | | VND | VND | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 14 | 1.795.784.275.945 | 1.305.433.468.855 | 3.545.664.004.606 | 2.685.680.149.668 |
| 10 | 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 1.795.784.275.945 | 1.305.433.468.855 | 3.545.664.004.606 | 2.685.680.149.668 |
| 11 | 3. Giá vốn hàng bán | 15 | 1.665.271.649.771 | 1.221.765.239.484 | 3.291.061.895.294 | 2.514.667.921.149 |
| 20 | 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 130.512.626.174 | 83.668.229.371 | 254.602.109.312 | 171.012.228.519 |
| 21 | 5. Doanh thu hoạt động tài chính | 16 | 3.045.685.892 | 5.389.310.793 | 5.130.114.464 | 11.388.902.870 |
| 22 | 6. Chi phí tài chính | 17 | 2.184.608.737 | 948.551.476 | 2.262.576.241 | 1.433.045.012 |
| 26 | 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 18 | 27.917.829.648 | 29.743.620.963 | 63.563.900.301 | 58.262.197.183 |
| 30 | 8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 103.455.873.681 | 58.365.367.725 | 193.905.747.234 | 122.705.889.194 |
| 31 | 9. Thu nhập khác | 19 | 352.664.826 | 1.056.126.966 | 1.350.408.851 | 1.401.876.545 |
| 32 | 10. Chi phí khác | 20 | 601.742.416 | 71.249.900 | 1.724.472.883 | 241.053.209 |
| 40 | 11. Lợi nhuận khác | | (249.077.590) | 984.877.066 | (374.064.032) | 1.160.823.336 |
| 50 | 12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 103.206.796.091 | 59.350.244.791 | 193.531.683.202 | 123.866.712.530 |

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - VIỆN THÔNG QUÂN ĐỘI

Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel

Số 6 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021

| | | | | | | |
|-----------|--|----|------------------------------|------------------------------|-------------------------------|------------------------------|
| 51 | 13. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 21 | 21.451.915.594 | 11.748.026.152 | 40.688.380.576 | 26.228.969.736 |
| 52 | 14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 22 | 318.588.731 | (85.611.026) | (189.024.481) | (804.194.331) |
| 60 | 15. Lợi nhuận sau thuế TNDN | | <u>81.436.291.766</u> | <u>47.687.829.665</u> | <u>153.032.327.107</u> | <u>98.441.937.125</u> |
| 61 | 16. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | | 81.434.399.132 | 47.684.984.886 | 153.028.106.742 | 98.435.485.348 |
| 62 | 17. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | | 1.892.634 | 2.844.779 | 4.220.365 | 6.451.777 |

Người lập biểu



Dương Văn Khiết

Kế toán trưởng



Bùi Duy Bảo

Hà Nội, ngày 22 tháng 07 năm 2021

Tổng Giám đốc



Phạm Đình Trường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II/2020

Theo phương pháp gián tiếp

| Mã số CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ | |
|--|--|-------------------------------|-------------------|
| | | Quý II/2021 | Quý II/2020 |
| | | VND | VND |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | 193.531.683.202 | 123.866.712.530 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 79.207.102.555 | 34.576.969.149 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | (404.193.328) | (1.765.427.712) |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 1.422.266.136 | 947.852.797 |
| 05 | - Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư | (5.602.990.236) | (11.449.820.131) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | 1.838.375.178 | - |
| 07 | - Các khoản điều chỉnh khác | - | - |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 269.992.243.507 | 146.176.286.633 |
| 09 | - Tăng/giảm các khoản phải thu | 349.467.202.662 | (316.970.097.200) |
| 10 | - Tăng/giảm hàng tồn kho | 82.250.838.592 | (23.330.328.902) |
| 11 | - Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | (111.579.110.045) | 455.117.563.676 |
| 12 | - Tăng/giảm chi phí trả trước | 10.240.481.203 | 11.788.895.585 |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | (1.838.375.178) | - |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | (18.628.549.599) | (23.892.194.814) |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | (13.711.245.927) | (9.422.173.078) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 566.193.485.215 | 239.467.951.900 |
| II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | (297.608.567.952) | (188.175.430.182) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản | 472.875.772 | 909.545.452 |
| 27 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 5.130.114.464 | 11.456.302.076 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | (292.005.577.716) | (175.809.582.654) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |



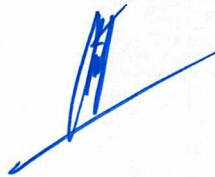
| | | | | |
|----|---|----------|------------------------|------------------------|
| 33 | 3. Tiền thu từ đi vay | | 112.350.539.722 | - |
| 34 | 4. Tiền trả nợ gốc vay | | (10.000.000.000) | - |
| 36 | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | - | (19.563.350) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 102.350.539.722 | (19.563.350) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | 376.538.447.221 | 63.638.805.896 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | | 504.100.812.827 | 809.012.079.429 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | (38.827.171) | (69.999.522) |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 3 | 880.600.432.877 | 872.580.885.803 |

Người lập biểu



Dương Văn Khiết

Kế toán trưởng



Bùi Duy Bảo

Hà Nội, ngày 22 tháng 07 năm 2021

Tổng Giám đốc



Phạm Đình Trường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II/2020

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH NN MTV Công trình Viettel sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 135/QĐ-BQP ngày 15/01/2010 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Viettel thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Viễn thông Quân Đội) thành Công ty Cổ phần. Tổng Công ty đổi tên từ Công ty Cổ phần Công trình Viettel thành Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel theo Nghị Quyết Đại hội cổ đông ngày 19/06/2018, hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 09 tháng 06 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 15 tại ngày 24 tháng 05 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 01 Phố Giang Văn Minh, Quận Ba Đình, Hà Nội. Văn phòng giao dịch của Công ty đặt tại Số 6 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy, Hà Nội.

Vốn góp của chủ sở hữu Công ty là 929.274.747.772 đồng; tương đương 92.925.199 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 ngày 09/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 13 tại ngày 29 tháng 09 năm 2020 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Xây dựng nhà các loại, công trình đường sắt, đường bộ, công trình công ích và công trình kỹ thuật dân dụng
- Lắp đặt, sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng viễn thông;
- Sản xuất, lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng các thiết bị bưu chính - viễn thông - công nghệ thông tin;
- Sản xuất, sửa chữa và kinh doanh các thiết bị điện, điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin, thiết bị truyền thông;
- Kinh doanh các thiết bị toàn bộ về điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin và các sản phẩm điện tử, viễn thông
- Hoạt động kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động viễn thông có dây, viễn thông không dây.

Cấu trúc doanh nghiệp

| Tên công ty | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---------------------------------|----------------------------------|--|--|
| Viettel Construction Peru | Thủ đô Lima, Peru | 100,00% | Quản lý thi công lắp đặt công trình xây dựng, viễn thông |
| Viettel Construction Tanzania | Thành phố Dares Salaam, Tanzania | 99,80% | Quản lý thi công lắp đặt công trình xây dựng, viễn thông |
| Viettel Construction Mozambique | Thủ đô Maputo, Mozambique | 100,00% | Quản lý thi công lắp đặt công trình xây dựng, viễn thông |
| Viettel Construction Cambodia | Thủ đô Phnôm - Pênh, Campuchia | 99,60% | Quản lý thi công lắp đặt công trình xây dựng, viễn thông |
| Viettel Construction Myanmar | Thủ đô Pyinmana, Myanmar | 100,00% | Quản lý thi công lắp đặt công trình xây dựng, viễn thông |
| Viettel Construction Laos | Thủ đô Vientiane, Laos | 100,00% | Quản lý thi công lắp đặt công trình xây dựng, viễn thông |

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2021. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

2.4 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế .

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Khi xuất kho, giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh được tập hợp theo từng hợp đồng ký với chủ đầu tư. Đối với các công trình Tổng công ty tự thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí sản xuất trực tiếp được Tổng công ty chấp nhận thanh toán. Đối với các công trình thuê ngoài thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được ghi nhận khi hạng mục công trình đã được nghiệm thu và khối lượng thực hiện đã được chấp nhận thanh toán. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí của các công trình, hợp đồng đang thực hiện dở dang hoặc đã hoàn thành nhưng chưa được chủ đầu tư nghiệm thu, chấp nhận thanh toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|---------------------------------------|---------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải | 03 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 08 năm |
| - Quyền sử dụng đất: | 50 năm |
| - Phần mềm quản lý | 5 năm |
| - Quyền sử dụng đất không có thời hạn | không tính khấu hao |

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc

03-10 năm

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

-Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của TCT

-Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất là chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con từ đồng tiền nội tệ sang đồng tiền ghi sổ kế toán (VND).

2.14 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập. Trong đó:

- Đối với các hợp đồng thi công xây dựng trạm cosite, doanh thu được ghi nhận khi được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán toàn bộ hợp đồng;
- + Đối với các hợp đồng thi công xây dựng và lắp đặt trạm BTS và các hợp đồng xây lắp khác, doanh thu ghi nhận khi chủ đầu tư nghiệm thu và chấp nhận thanh toán

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.15 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.16 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Các khoản lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

1047
CÔNG
CỔ P
ÔNG
VIET
ĐÌNH

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 2.769.345.201 | 2.716.465.842 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 464.440.349.686 | 192.401.705.455 |
| Tiền đang chuyển | 13.390.737.990 | 8.982.641.530 |
| Các khoản tương đương tiền | 400.000.000.000 | 300.000.000.000 |
| | 880.600.432.877 | 504.100.812.827 |

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

| | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|--|------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn | | |
| - Tổng Công ty Mạng lưới Viettel - CN Tập đoàn Viễn thông Quân đội | 187.100.754.728 | 200.184.648.613 |
| - Tổng Công ty Viễn thông Viettel - CN Tập đoàn Viễn thông Quân đội | 175.991.395.892 | 160.935.628.259 |
| - Tập đoàn Công nghiệp Viễn Thông Quân đội | 45.505.725.081 | 45.505.725.081 |
| - Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel | 77.044.914.690 | 85.618.380.658 |
| - Tổng Công ty Giải pháp Doanh Nghiệp Viettel | 37.796.838.044 | 97.440.904.620 |
| - Các Chi nhánh Viettel | 41.566.789.200 | 43.516.637.401 |
| - Công ty TNHH năng lượng Hoa Nam | - | 131.449.436.900 |
| - Công ty CP Đầu tư và Phát triển Thanh Hải | - | 24.279.011.970 |
| - Công ty CP xây dựng FLC FAROS | 66.275.665.260 | 47.218.674.169 |
| - Công ty TNHH đầu tư thương mại tổng hợp Thái Hà | 13.203.192.528 | 14.903.192.528 |
| - Công ty Cổ phần IDC Đông Dương | 9.337.471.178 | 9.337.471.178 |
| - Công ty cổ phần đóng tàu và vận tải biển Nam | 33.135.795.660 | - |
| - Tổng Công ty Cổ phần thương mại xây dựng | 24.782.000.000 | - |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 199.179.127.998 | 289.828.222.086 |
| | 910.919.670.259 | 1.150.217.933.463 |

5 . HÀNG TỒN KHO

| | 30/06/2021 | | 01/01/2021 | |
|--|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Hàng mua đang đi | 5.002.102.790 | - | 8.500.245.713 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 179.089.312.029 | (23.381.665.793) | 334.276.630.087 | (23.381.665.793) |
| Công cụ, dụng cụ | 10.361.850.551 | - | 14.977.096.990 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (ngắn hạn) | 394.273.334.051 | - | 255.882.554.157 | - |
| Hàng hóa | 22.765.589.322 | - | 79.866.257.388 | - |
| Hàng gửi đi bán | - | - | 240.243.000 | - |
| | 611.492.188.743 | (23.381.665.793) | 693.743.027.335 | (23.381.665.793) |

6 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 2.

7 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 4.

8 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

| | <u>Cơ sở hạ tầng</u> VND | <u>Cộng</u> VND |
|-------------------------------|-----------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | |
| Số dư đầu kỳ | 232.834.748.395 | 232.834.748.395 |
| Số tăng trong kỳ | 89.202.282.175 | 89.202.282.175 |
| Số dư cuối kỳ | <u>322.037.030.570</u> | <u>322.037.030.570</u> |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Số dư đầu kỳ | 49.219.040.420 | 49.219.040.420 |
| Số tăng trong kỳ | 25.413.965.367 | 25.413.965.367 |
| - <i>Khấu hao</i> | 25.413.965.367 | 25.413.965.367 |
| Số dư cuối kỳ | <u>74.633.005.787</u> | <u>74.633.005.787</u> |

9 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | <u>30/06/2021</u> | | <u>01/01/2021</u> | |
|---|-------------------|--------------------------|-------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn | | | | |
| Tập đoàn Công nghiệp - Viễn Thông Quân đội | 872.169.401 | 872.169.401 | 1.482.805.764 | 1.482.805.764 |
| Công ty TNHH Công nghệ HUAWEI Việt Nam | - | - | 178.630.594.600 | 178.630.594.600 |
| Công ty TNHH Kỹ thuật Đạt | 257.318.599 | 257.318.599 | 108.791.554.643 | 108.791.554.643 |
| Công ty Cổ phần Giải Pháp Công nghệ IMAX | - | - | 35.887.125.630 | 35.887.125.630 |
| Công ty CP Viễn thông điện tử Vinacap | 23.549.661.513 | 23.549.661.513 | 30.637.156.945 | 30.637.156.945 |
| CTy TNHH Một thành viên Thông tin M3 | 10.703.554.422 | 10.703.554.422 | 22.114.153.419 | 22.114.153.419 |

| | | | | |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| Công ty CP Kỹ thuật Thành Hưng Phát | 1.666.099.930 | 1.666.099.930 | 17.460.984.788 | 17.460.984.788 |
| Công ty TNHH kim khí Thiên Sơn | 43.004.651.350 | 43.004.651.350 | - | - |
| Công ty CP Bách Châu | 342.291.812 | 342.291.812 | 29.174.513.758 | 29.174.513.758 |
| Phải trả các đối tượng khác | 238.672.946.497 | 238.672.946.497 | 280.072.682.714 | 280.072.682.714 |
| | 319.068.693.524 | 319.068.693.524 | 704.251.572.261 | 704.251.572.261 |

10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ VỚI NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 6.

| | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Phải nộp | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 38.883.437.389 | 27.708.272.573 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 46.357.321.642 | 25.546.688.115 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 14.868.073.743 | 62.864.877.709 |
| Các loại thuế khác | 3.774.174.977 | 2.522.841.057 |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 43.617.512 |
| | 103.883.007.751 | 118.686.296.966 |
| Phải thu | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 335.496.085 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 20.511.317 |
| Các loại thuế khác | - | 658.494.936 |
| | - | 1.014.502.338 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | | |
| Trích trước chi phí xây lắp công trình | 222.324.732.051 | 242.149.184.887 |
| Trích trước chi phí vận hành khai thác | 299.770.630.927 | 288.762.496.548 |
| Tạm trích chi phí Hạ tầng cho thuê | 314.365.124.243 | 370.738.869.554 |
| | 836.460.487.221 | 901.650.550.989 |

12 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

| | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | | |
| - Doanh thu nhận trước hạ tầng cho thuê | 27.331.129.973 | 21.110.250.257 |
| | 27.331.129.973 | 21.110.250.257 |

13 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (chi tiết phụ lục 7)

14 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu Giải pháp tích hợp và bán hàng thương mại | 679.561.417.733 | 480.210.135.625 |
| Doanh thu dịch vụ Vận hành khai thác nhà trạm | 1.982.268.642.309 | 1.598.570.317.373 |
| Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư | 88.293.045.009 | 14.809.698.739 |
| Doanh thu hợp đồng xây lắp | 795.540.899.555 | 592.089.997.931 |
| | 3.545.664.004.606 | 2.685.680.149.668 |

15 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn Giải pháp tích hợp và bán hàng thương mại | 634.884.716.287 | 464.940.166.397 |
| Giá vốn của dịch vụ Vận hành khai thác nhà trạm | 1.876.477.231.354 | 1.513.268.366.341 |
| Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư | 53.780.145.195 | 11.354.102.462 |
| Giá vốn của hợp đồng xây lắp | 725.919.802.458 | 525.979.839.661 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | (874.553.712) |
| | 3.291.061.895.294 | 2.514.667.921.149 |

16 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 5.130.114.464 | 10.540.274.679 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | - | 848.628.191 |
| | 5.130.114.464 | 11.388.902.870 |

17 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 1.838.375.178 | - |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 385.373.892 | 485.192.215 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | 38.827.171 | 947.852.797 |
| | 2.262.576.241 | 1.433.045.012 |

18 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân công | 37.756.304.554 | 33.222.948.516 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 840.070.794 | 2.403.096.289 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.772.001.167 | 1.337.266.825 |
| Thuế và các khoản lệ phí | 71.897.617 | 192.729.392 |
| Chi phí dự phòng | (404.193.328) | (890.874.000) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 14.918.881.457 | 16.293.728.854 |
| Chi phí khác bằng tiền | 7.608.938.040 | 5.703.301.307 |
| | 63.563.900.301 | 58.262.197.183 |

19 . THU NHẬP KHÁC

| | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 |
|--------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Thanh lý tài sản cố định | 472.875.772 | 909.545.452 |
| Thu nhập khác | 877.533.079 | 492.331.093 |
| | 1.350.408.851 | 1.401.876.545 |

20 . CHI PHÍ KHÁC

| | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 |
|-------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản bị phạt | 1.029.686.304 | - |
| Chi phí khác | 694.786.579 | 241.053.209 |
| | 1.724.472.883 | 241.053.209 |

21 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| <i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i> | | |
| Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành | 40.688.380.576 | 26.228.969.736 |

22 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

| | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|--|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 189.024.481 | 714.251.524 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 189.024.481 | 714.251.524 |

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

| | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | (189.024.481) | (804.194.331) |
| | (189.024.481) | (804.194.331) |

23 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu



Dương Văn Khiết

Kế toán trưởng



Bùi Duy Bảo

Hà Nội, ngày 22 tháng 07 năm 2021

Tổng Giám đốc



Phạm Đình Trường

Phụ lục 2 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|---|---------------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 11.571.724.948 | 90.751.892.904 | 437.394.940.105 | 3.709.913.861 | 543.428.471.818 |
| Số tăng trong kỳ | - | 154.319.832.763 | - | 1.730.635.730 | 156.050.468.493 |
| - Mua trong kỳ | - | 154.319.832.763 | - | 1.730.635.730 | 156.050.468.493 |
| Số giảm trong kỳ | - | (11.524.854) | 17.816.258 | - | 6.291.404 |
| - Do chuyển đổi BCTC | - | (11.524.854) | 17.816.258 | - | 6.291.404 |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 11.571.724.948 | 245.060.200.813 | 437.412.756.363 | 5.440.549.591 | 699.485.231.715 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 5.125.440.771 | 37.869.364.064 | 120.715.294.906 | 2.987.731.927 | 166.697.831.668 |
| Số tăng trong kỳ | 232.621.140 | 17.336.585.865 | 34.525.769.622 | 412.949.801 | 52.507.926.428 |
| - Khấu hao trong kỳ (hạch toán chi phí) | 232.621.140 | 17.336.585.865 | 34.525.769.622 | 412.949.801 | 52.507.926.428 |
| Số giảm trong kỳ | - | (11.524.854) | 17.816.134 | - | 6.291.280 |
| - Do chuyển đổi BCTC | - | (11.524.854) | 17.816.134 | - | 6.291.280 |
| Số cuối kỳ | 5.358.061.911 | 55.194.425.075 | 155.258.880.662 | 3.400.681.728 | 219.212.049.376 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 6.446.284.177 | 52.882.528.840 | 316.679.645.199 | 722.181.934 | 376.730.640.150 |
| Tại ngày cuối kỳ | 6.213.663.037 | 189.865.775.738 | 282.153.875.701 | 2.039.867.863 | 480.273.182.339 |



Phụ lục 4 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất | Nhãn hiệu, tên thương mại | Chương trình phần mềm | Giấy phép và giấy phép nhượng quyền | TSCĐ vô hình khác | Cộng |
|---|-----------------------|------------------------------|--------------------------|---|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 24.336.888.039 | - | 3.985.182.000 | - | - | 28.322.070.039 |
| Số tăng trong kỳ | - | - | 6.592.273.800 | - | - | 6.592.273.800 |
| - Mua trong kỳ | - | - | 6.592.273.800 | - | - | 6.592.273.800 |
| Số dư cuối kỳ | 24.336.888.039 | - | 10.577.455.800 | - | - | 34.914.343.839 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 8.192.795.991 | - | 1.017.264.690 | - | - | 9.210.060.681 |
| Số tăng trong kỳ | 112.280.190 | - | 1.166.639.290 | - | - | 1.278.919.480 |
| - Khấu hao trong kỳ (hạch toán chi phí) | 112.280.190 | - | 1.166.639.290 | - | - | 1.278.919.480 |
| Số cuối kỳ | 8.305.076.181 | - | 2.183.903.980 | - | - | 10.488.980.161 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 16.144.092.048 | - | 2.967.917.310 | - | - | 19.112.009.358 |
| Tại ngày cuối kỳ | 16.031.811.858 | - | 8.393.551.820 | - | - | 24.425.363.678 |



Phụ lục 6 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP VỚI NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số phải thu cuối năm | Số phải nộp cuối năm |
|---|------------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| - Thuế giá trị gia tăng | - | 27.708.272.573 | 215.913.519.329 | 204.738.354.513 | - | 38.883.437.389 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 335.496.085 | 25.546.688.115 | 39.774.679.211 | 18.628.549.599 | - | 46.357.321.642 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 20.511.317 | 62.864.877.709 | 56.748.768.041 | 104.725.060.690 | - | 14.868.073.743 |
| - Các loại thuế khác | 658.494.936 | 2.522.841.057 | 3.013.980.020 | 1.104.151.164 | - | 3.774.174.977 |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 43.617.512 | (43.617.512) | - | - | - |
| | <u>1.014.502.338</u> | <u>118.686.296.966</u> | <u>315.407.329.089</u> | <u>329.196.115.966</u> | <u>-</u> | <u>103.883.007.751</u> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 7 : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của CSH | Thặng dư vốn cổ phần | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng |
|--|------------------------|----------------------|----------------------------|-----------------------|-----------------------------------|---------------------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu kỳ trước | 606.975.090.000 | - | (7.465.071.980) | 48.685.143.842 | 218.704.930.432 | 162.455.755 | 867.062.548.049 |
| Tăng vốn trong kỳ trước | 110.843.190.000 | - | - | - | (97.106.160.000) | - | 13.737.030.000 |
| Lãi/(lỗ) trong kỳ trước | - | - | - | - | 274.162.598.654 | 11.782.030 | 274.174.380.684 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | - | (91.176.096.928) | (150.993.674) | (91.327.090.602) |
| Do chuyển đổi báo cáo tài chính | - | - | (1.724.654.151) | - | - | - | (1.724.654.151) |
| Thuế cổ tức công ty con phân phối lợi nhuận cho công ty mẹ | - | - | - | - | (1.045.159.268) | - | (1.045.159.268) |
| Chi phí phát hành cổ phiếu cho cán bộ nhân viên | - | (15.000.000) | - | - | - | - | (15.000.000) |
| Số dư cuối kỳ trước | 717.818.280.000 | (15.000.000) | (9.189.726.131) | 48.685.143.842 | 303.540.112.890 | 23.244.111 | 1.060.862.054.712 |
| Tăng vốn do trả cổ tức bằng cổ phiếu | 211.456.467.772 | - | - | (48.685.143.842) | (162.771.323.930) | - | - |
| Lãi trong kỳ | - | - | - | - | 153.032.327.107 | 4.220.365 | 153.036.547.472 |
| Trả cổ tức bằng tiền mặt | - | - | - | - | (71.781.828.000) | - | (71.781.828.000) |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | (40.304.633.954) | - | (40.304.633.954) |
| Khen thưởng ban điều hành | - | - | - | - | (2.200.000.000) | - | (2.200.000.000) |
| Thuế cổ tức nộp tại các thị trường | - | - | - | - | (507.271.392) | (17.953.691) | (525.225.083) |
| Do chuyển đổi báo cáo tài chính | - | - | 2.433.889.131 | - | - | - | 2.433.889.131 |
| Số dư cuối kỳ này | 929.274.747.772 | (15.000.000) | (6.755.837.000) | - | 179.007.382.721 | 9.510.785 | 1.101.520.804.278 |

